

Số: 163 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH dệt Xin Sheng (Việt Nam) tại Văn bản số 07-CV ngày 05 tháng 7 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 12/GPMT ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy dệt Xin Sheng Việt Nam tại lô số 44-29, đường D14, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8968/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH dệt Xin Sheng (Việt Nam) địa chỉ tại Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy dệt Xin Sheng Việt Nam tại lô số 44-29, đường D14, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: Nhà máy dệt Xin Sheng Việt Nam.
- Địa điểm hoạt động: lô số 44-29, đường D14, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số 1053642240 ngày 25/11/2015 chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 19/9/2018 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3901214450 ngày 09/12/2015 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901214450.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sợi bông (từ xơ bông, bông rơi chải kỹ, bông phế liệu (bao gồm có màu), sợi phế liệu (bao gồm có màu), vải phế liệu, bông tái chế, bông hóa học). Công ty TNHH dệt Xin Sheng (Việt Nam) được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 21.200,7 m².

- Quy mô, công suất: sản xuất sợi bông (từ xơ bông, bông rơi chải kỹ, bông phế liệu (bao gồm có màu), sợi phế liệu (bao gồm có màu), vải phế liệu, bông tái chế, bông hóa học) quy mô 22.000 tấn/năm.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH dệt Xin Sheng (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH dệt Xin Sheng (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH

dệt Xin Sheng (Việt Nam) hoặc tại trụ sở UBND xã Phước Đông; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt Xin Sheng Việt Nam của Công ty TNHH dệt Xin Sheng (Việt Nam) hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND huyện Gò Dầu;
- UBND xã Phước Đông;
- Cty TNHH dệt Xin Sheng (Việt Nam);
- Đăng tải trang thông tin điện tử;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

W

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 162/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông, không xả thải ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đối nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông theo các Văn bản đã ký giữa Chủ dự án đầu tư và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: Biên bản thỏa thuận đầu nối số 118/CV-SVI ngày 29/01/2016; Hợp đồng xử lý nước thải số 270/2016/HĐ-SVI ngày 30/12/2016.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

Nước thải sinh hoạt: phát sinh tại các nhà xưởng, văn phòng được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, nước thải từ nhà bếp nấu ăn được thu gom vào bể tách dầu mỡ để xử lý; lưu lượng phát sinh khoảng 10,03 m³/ngày. đêm được thu gom về 03 bể tự hoại có thể tích 14 m³/bể và 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 14 m³. Nước thải sau xử lý sơ bộ đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông dẫn vào hố ga thu gom nước thải trong khuôn viên Dự án, sau đó dẫn ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông bằng đường cống BCTC D400.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại → hố ga thu gom nước thải trong khuôn viên Dự án.

- Nước thải nhà bếp nấu ăn: nước thải → bể tách dầu mỡ → bể tự hoại → hố ga thu gom nước thải trong khuôn viên Dự án.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án đều được xử lý sơ bộ đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông và được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông theo Hợp đồng xử lý nước thải số 270/2016/HĐ-SVI ngày 30/12/2016.

- Hóa chất sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị và bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đầu nổi, tiếp nhận của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 162../GPMT-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Tại nhà xưởng 1:
 - + Nguồn số 01: bụi phát sinh từ máy xé bông số 1;
 - + Nguồn số 02: bụi phát sinh từ máy xé bông số 2;
 - + Nguồn số 03: bụi phát sinh từ máy xé bông số 3;
 - + Nguồn số 04: bụi phát sinh từ máy xé bông số 4;
 - + Nguồn số 05: bụi phát sinh từ máy làm sạch bông số 1;
 - + Nguồn số 06: bụi phát sinh từ máy làm sạch bông số 2;
 - + Nguồn số 07: bụi phát sinh từ máy chải thô số 1;
 - + Nguồn số 08: bụi phát sinh từ máy chải thô số 2;
 - + Nguồn số 09: bụi phát sinh từ máy chải thô số 3;
 - + Nguồn số 10: bụi phát sinh từ máy chải thô số 4;
 - + Nguồn số 11: bụi phát sinh từ máy chải thô số 5;
 - + Nguồn số 12: bụi phát sinh từ máy chải thô số 6;
 - + Nguồn số 13: bụi phát sinh từ máy chải thô số 7;
 - + Nguồn số 14: bụi phát sinh từ máy chải thô số 8;
 - + Nguồn số 15: bụi phát sinh từ máy chải thô số 9;
 - + Nguồn số 16: bụi phát sinh từ máy chải thô số 10;
 - + Nguồn số 17: bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 1;
 - + Nguồn số 18: bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 2;
 - + Nguồn số 19: bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 3;
 - + Nguồn số 20: bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 4;
- Tại nhà xưởng 2:
 - + Nguồn số 21: bụi phát sinh từ máy chải thô số 11;
 - + Nguồn số 22: bụi phát sinh từ máy chải thô số 12;
 - + Nguồn số 23: bụi phát sinh từ máy chải thô số 13;
 - + Nguồn số 24: bụi phát sinh từ máy chải thô số 14;

- + Nguồn số 25: bụi phát sinh từ máy chải thô số 15;
- + Nguồn số 26: bụi phát sinh từ máy chải thô số 16;
- + Nguồn số 27: bụi phát sinh từ máy chải thô số 17;
- + Nguồn số 28: bụi phát sinh từ máy chải thô số 18;
- + Nguồn số 29: bụi phát sinh từ máy chải thô số 19;
- + Nguồn số 30: bụi phát sinh từ máy chải thô số 20;
- + Nguồn số 31: bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 5;
- + Nguồn số 32: bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 6;
- + Nguồn số 33: bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 7;
- + Nguồn số 34: bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 8;
- + Nguồn số 35: bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 9;
- Tại nhà xưởng 3:
 - + Nguồn số 36: bụi phát sinh từ máy kéo sợi số 1;
 - + Nguồn số 37: bụi phát sinh từ máy kéo sợi số 2;
 - + Nguồn số 38: bụi phát sinh từ máy kéo sợi số 3;
 - + Nguồn số 39: bụi phát sinh từ máy kéo sợi số 4;

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải

- Cửa thoát khí số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 592\ 211,2$; $Y = 1231\ 324,9$ gồm dòng khí thải số 1. Dòng khí thải số 1: các nguồn 1, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 dẫn về hệ thống xử lý bụi số 1.

- Cửa thoát khí số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 592\ 209,1$; $Y = 1231\ 322,8$ gồm dòng khí thải số 2. Dòng khí thải số 2: các nguồn 2, 3, 4, 6, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 dẫn về hệ thống xử lý bụi số 2.

(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3^0)

- Dòng khí thải số 3: các nguồn 17, 18, 19, 20, 31, 32, 33, 34, 35: mỗi nguồn (mỗi máy ghép cúi) được lập trình tự động và trang bị bộ phận thu bụi tích hợp với máy, bụi phát sinh sẽ được thu gom về ngăn chứa bụi riêng biệt của từng máy, hàng ngày khi vận hành công nhân sẽ thu gom bụi.

- Dòng khí thải số 4: các nguồn 36, 37, 38, 39 thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí về nhà xưởng sản xuất, không thải ra môi trường.

- Vị trí xả bụi nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH dệt Xin Sheng (Việt Nam) tại lô 44-29, đường D14, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:

- Cửa thoát khí số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 41.310 m³/h.
- Cửa thoát khí số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 41.310 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Cửa thoát khí số 01, 02: xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Cửa thoát khí số 01, 02: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số K_p = 0,9 và K_v = 1, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	180	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Các nguồn số 1, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 dẫn về hệ thống xử lý bụi số 1, không khí sạch thoát ra môi trường qua cửa thoát khí số 1.

- Các nguồn số 2, 3, 4, 6, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 dẫn về hệ thống xử lý bụi số 2, không khí sạch thoát ra môi trường qua cửa thoát khí số 2.

- Các nguồn 17, 18, 19, 20, 31, 32, 33, 34, 35: mỗi nguồn (mỗi máy ghép cùi) được lập trình tự động và trang bị bộ phận thu bụi tích hợp với máy, bụi phát sinh sẽ được thu gom về ngăn chứa bụi riêng biệt của từng máy, hàng ngày khi vận hành công nhân sẽ thu gom bụi.

- Các nguồn 36, 37, 38, 39 được thu gom bằng các miệng hồ hút bụi bố trí phía dưới nền nhà xưởng rồi theo hệ thống đường ống thu gom âm dưới sàn nhà xưởng dẫn về 01 hệ thống xử lý bụi kết hợp làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí về nhà xưởng sản xuất, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Có 03 hệ thống xử lý bụi.
- Hai (02) hệ thống xử lý bụi có công nghệ xử lý tương tự nhau, quy trình: bụi → hệ thống ống hút bụi → máy lọc bụi 2 cấp → cửa thoát khí.
- Công suất thiết kế: 41.310 m³/giờ/hệ thống.
- Một (01) hệ thống xử lý bụi kết hợp làm mát nhà xưởng quy trình: bụi → hệ thống hút bụi dưới sàn → lồng lọc bụi thô → lọc bụi túi vải → hệ thống màng nước → cửa thoát khí.
- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.
- Tại các máy ghép cú được lập trình tự động và trang bị bộ phận thu bụi tích hợp với máy, bụi phát sinh sẽ được thu gom về ngăn chứa bụi riêng biệt của từng máy, hàng ngày khi vận hành công nhân sẽ thu gom bụi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày có Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hai (02) hệ thống xử lý bụi.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Một (01) vị trí tại cửa thoát khí chung của hệ thống xử lý bụi số 1.

- Một (01) vị trí tại cửa thoát khí chung của hệ thống xử lý bụi số 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và tổ hợp mẫu đầu ra.

+ Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy

định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải thường xuyên;
- Hướng dẫn đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị thường xuyên.
- Khi xảy ra sự cố sẽ dừng hoạt động, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *163*/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc tại nhà xưởng 3.
- Nguồn số 04: phát sinh từ hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X = 592 203; Y = 1231 213
- Nguồn số 02: X = 592 232; Y = 1231 239
- Nguồn số 03: X = 592 263; Y = 1231 247
- Nguồn số 04: X = 592 274; Y = 1231 208

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong Nhà máy.

+ Các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số M.3./GPMT – UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	20
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	260
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	80
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	20
TỔNG CỘNG				380

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CT	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bao bì carton thải bỏ	Rắn	18 01 05	6
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (bông phế liệu từ công đoạn làm sạch bông, sản phẩm không đạt chất lượng, bụi bông thu hồi từ hệ thống xử lý bụi)	Rắn	10 02 10	14.284
3	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo	Rắn	12 06 11	0,3
Tổng cộng				14.290,3

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	12,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải nguy hại: 6,09 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ như cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 1.000 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường gạch, có mái che bằng tôn, nền bê tông không bị thấm thấu.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý tất cả chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Xây dựng các chương trình huấn luyện, tập huấn cho công nhân viên những kiến thức về an toàn lao động, công tác cứu hộ, sơ tán khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 162/GPMT – UBND
ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải: nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại, bể tách dầu mỡ đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông. Tuyệt đối không được xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

5. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.



8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.
9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.
10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
11. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.
12. Thực hiện công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.